| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN**<br>**DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 56/CBTT-NCTS | *Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021* |

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**
**CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đinh Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2020.*

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

**Đinh Văn Đình**

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- TGĐ;
- Lưu VT.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Ký ngày: 20/1/2021 17:01:51

| CÔNG TY CỔ PHẦN<br>DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 55 /CBTT-NCTS<br>*V/v: Giải trình biến động kết quả SXKD quý 4/2020* | *Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021* |

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2020.

Ngày 20/01/2021, NCT đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 4/2020, theo đó các chỉ tiêu tài chính về kết quả SXKD đạt được như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt | Chỉ tiêu | Kết quả SXKD quý 4/2020 | | | Kết quả SXKD năm 2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý 4/2020 | Quý 4/2019 | Tăng/giảm (+/-) | Năm 2020 | Năm 2019 | Tăng/giảm (+/-) |
| 1 | Tổng doanh thu | 205.627 | 194.313 | 11.314 | 696.884 | 718.482 | (21.598) |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 66.171 | 58.668 | 7.503 | 257.379 | 275.742 | (18.362) |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 52.494 | 46.848 | 5.646 | 206.750 | 221.379 | (14.629) |

Bằng văn bản này, NCT giải trình kết quả SXKD quý 4/2020 và năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

Dịch bệnh Covid-19 diễn ra bất ngờ ngay từ những ngày đầu năm 2020, đã gây ảnh hưởng lớn đến ngành hàng không nói chung và dịch vụ hàng hóa hàng không nói riêng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh nên sản lượng hàng hoá khai thác đi và đến sân bay quốc tế Nội Bài giảm so với năm 2019. Tuy nhiên, Công ty luôn bám sát diễn biến thị trường, tập trung nguồn lực phối hợp chặt chẽ với các hãng hàng không duy trì kế

hoạch khai thác, đặc biệt là khai thác các chuyến bay freighter chuyên chở hàng hóa. Đồng thời, với nỗ lực thực hiện các giải pháp điều hành sản xuất kinh doanh về doanh thu, chi phí trong giai đoạn dịch bệnh nên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2020 của Công ty đạt 206,75 tỷ đồng, tăng 8,1% so với kế hoạch đã được đại hội đồng cổ đông thông qua đầu năm (giảm 6,6% so với thực hiện năm 2019).

Riêng lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 tăng 12,1% so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhận được trong quý 4/2020 với số tiền 7,1 tỷ đồng (trong quý 4/2019 không có khoản cổ tức này).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

*Hà Nội, tháng 01 năm 2021*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 33 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Đào Mạnh Kiên | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25/06/2020 |
| Ông Hồ Quang Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/06/2020 |
| Ông Nguyễn Giang Tiến | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Xuân Phúc | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thanh Dương | Thành viên | |
| Ông Tường Duy Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/06/2020 |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2020 |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Đinh Hồng Sơn | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên | |
| Ông Đặng Huy Khôi | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/06/2020 |
| Ông Vũ Xuân Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2020 |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Xuân Phúc | Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Trọng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Đình | Kế toán trưởng |

## CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021, thay thế Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0101640729-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI H. SÓC SƠN - T.P HÀ NỘI

**Nguyễn Xuân Phúc**
**Tổng Giám đốc**
*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31/12/2020*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **323.520.164.141** | **354.772.547.353** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **55.157.678.425** | **48.575.308.831** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.417.678.425 | 8.575.308.831 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45.740.000.000 | 40.000.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **201.655.000.000** | **238.065.000.000** |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9 | 201.655.000.000 | 238.065.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **62.065.538.436** | **63.593.284.866** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 51.743.553.498 | 56.274.908.594 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 8.050.948.291 | 6.190.733.550 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.271.036.647 | 1.127.642.722 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **2.580.568.356** | **2.832.484.648** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 2.580.568.356 | 2.832.484.648 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.061.378.924** | **1.706.469.008** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2.061.378.924 | 1.697.577.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 19 | - | 8.892.008 |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **178.836.362.347** | **230.449.080.564** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **408.504.600** |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | - | 408.504.600 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **101.291.287.550** | **126.046.386.878** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | **98.164.094.033** | **123.369.361.513** |
| - Nguyên giá | 222 | | 301.190.857.732 | 296.940.857.732 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (203.026.763.699) | (173.571.496.219) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | **3.127.193.517** | **2.677.025.365** |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.315.535.250 | 9.867.735.250 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (8.188.341.733) | (7.190.709.885) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | | **-** | **-** |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **65.049.600.000** | **65.049.600.000** |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 9 | 65.049.600.000 | 65.049.600.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **12.495.474.797** | **38.944.589.086** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 12.494.358.095 | 38.398.867.814 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 1.116.702 | 545.721.272 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **270** | | **502.356.526.488** | **585.221.627.917** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

*Tại ngày 31/12/2020*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **93.097.190.273** | **70.944.890.834** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **85.208.190.273** | **64.288.890.834** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 10.221.381.824 | 9.134.662.893 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 4.356.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 13.460.006.309 | 4.032.873.507 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 52.069.938.958 | 43.385.311.528 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 49.060.969 | 166.793.194 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 2.110.184.124 | 1.932.369.490 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.293.262.089 | 5.636.880.222 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **7.889.000.000** | **6.656.000.000** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 7.889.000.000 | 6.656.000.000 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **409.259.336.215** | **514.276.737.083** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **409.259.336.215** | **514.276.737.083** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| - CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 38.369.630 | 38.369.630 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (12.080.000) | (12.080.000) |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 147.563.646.585 | 252.581.047.453 |
| *- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước* | 421a | | *19.310.658.786* | *31.201.617.437* |
| *- LNST CPP năm nay* | 421b | | *128.252.987.799* | *221.379.430.016* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **502.356.526.488** | **585.221.627.917** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Hiền | Đinh Văn Đình | Nguyễn Xuân Phúc |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND | Lũy kế Năm 2020 VND | Lũy kế Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 193.281.577.388 | 190.048.089.075 | 669.318.885.442 | 699.467.427.458 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | **193.281.577.388** | **190.048.089.075** | **669.318.885.442** | **699.467.427.458** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23&28 | 108.500.792.669 | 108.796.060.812 | 358.159.455.434 | 362.849.339.345 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | **84.780.784.719** | **81.252.028.263** | **311.159.430.008** | **336.618.088.113** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 10.916.541.043 | 3.076.542.578 | 26.128.073.984 | 17.240.834.405 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 2.231.703 | (9.283.895) | 64.083.801 | 33.418.026 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26&28 | 6.412.780.736 | 4.333.367.581 | 10.728.047.167 | 8.363.908.912 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26&28 | 24.344.384.459 | 22.491.464.490 | 70.357.028.474 | 71.459.478.696 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | **64.937.928.864** | **57.513.022.665** | **256.138.344.550** | **274.002.116.884** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 1.429.297.171 | 1.188.723.729 | 1.436.813.428 | 1.773.449.125 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 195.728.499 | 33.472.464 | 195.729.488 | 33.732.637 |
| **13. Lợi nhuận khác** | 40 | 27 | **1.233.568.672** | **1.155.251.265** | **1.241.083.940** | **1.739.716.488** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | **66.171.497.536** | **58.668.273.930** | **257.379.428.490** | **275.741.833.372** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 12.314.607.112 | 12.362.417.832 | 50.084.640.121 | 54.905.539.669 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | 1.362.812.390 | (542.128.762) | 544.604.570 | (543.136.313) |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | 60 | | **52.494.078.034** | **46.847.984.860** | **206.750.183.799** | **221.379.430.016** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.600 | 1.376 | 7.495 | 8.046 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Hiền | Đinh Văn Đình | Nguyễn Xuân Phúc |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp gián tiếp)
## *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | ***257.379.428.490*** | ***275.741.833.372*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT | 02 | | 30.452.899.328 | 29.893.015.298 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 5.583.507 | 4.637.885 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (26.036.424.972) | (17.193.559.991) |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***261.801.486.353*** | ***288.445.926.564*** |
| - Tăng / giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.569.141.890 | (17.850.312.030) |
| - Tăng hàng tồn kho | 10 | | 251.916.292 | 370.695.863 |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp) | 11 | | 12.579.476.816 | 2.725.541.381 |
| - Tăng / giảm chi phí trả trước | 12 | | 25.540.707.795 | (26.829.436.217) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (40.009.547.401) | (55.336.692.113) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*) | 17 | | (9.205.284.800) | (7.000.273.243) |
| **** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | ***253.527.896.945*** | ***184.525.450.205*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (8.049.930.000) | (48.167.472.500) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (576.853.000.000) | (817.477.506.849) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 613.263.000.000 | 827.912.506.849 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 25.411.917.984 | 18.076.435.088 |
| **** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **53.771.987.984** | **(19.656.037.412)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
## (Theo phương pháp gián tiếp)
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (300.712.439.964) | (130.872.837.422) |
| **** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **(300.712.439.964)** | **(130.872.837.422)** |
| ***Lưu chuyển tiền thuần trong năm*** | **50** | | **6.587.444.965** | **33.996.575.371** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **48.575.308.831** | **14.582.472.974** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (5.075.371) | (3.739.514) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **5** | **55.157.678.425** | **48.575.308.831** |

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Hiền | Đinh Văn Đình | Nguyễn Xuân Phúc |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty đã chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 786 người.

### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

### 1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### 2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

### 4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

### 4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

| *Loại tài sản* | *Thời gian sử dụng (năm)* |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 |
| - Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa | 06 - 09 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

### 4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Chi phí hoạt động*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

### 4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

### 4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/12/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 868.784.964 | 104.042.303 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 8.548.893.461 | 8.471.266.528 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 45.740.000.000 | 40.000.000.000 |
| **Cộng** | **55.157.678.425** | **48.575.308.831** |

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 31/12/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **51.743.553.498** | **56.274.908.594** |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 2.382.258.562 | 5.575.521.248 |
| - Etihad Airways (EY) | 13.917.811.464 | 5.692.624.738 |
| - Qatar Airways (QR) | 3.834.817.553 | 8.701.049.270 |
| - Eva Airways Corp (BR) | 4.870.376.247 | 2.448.315.570 |
| - Phải thu khách hàng khác | 26.738.289.672 | 33.857.397.768 |
| **Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **51.743.553.498** | **56.274.908.594** |
| *Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33.3)* | ***4.300.690.971*** | ***6.860.069.367*** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Tại 31/12/2020<br>VND | Tại 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **8.050.948.291** | **6.190.733.550** |
| - Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT | 4.760.000.000 | 4.760.000.000 |
| - Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nam Anh | 3.285.150.000 | - |
| - Đối tượng khác | 5.798.291 | 1.430.733.550 |
| **Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **8.050.948.291** | **6.190.733.550** |

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | Tại 31/12/2020 | | Tại 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| **Ngắn hạn** | **2.271.036.647** | - | **1.127.642.722** | - |
| - Đặt cọc thuê văn phòng (*) | 408.504.600 | - | - | - |
| - Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.525.241.864 | - | 696.897.945 | - |
| - Phải thu lãi trái tức trái phiếu chuyển đổi ALS | 203.836.932 | - | 407.673.863 | - |
| - Phải thu khác | 133.453.251 | - | 23.070.914 | - |
| **Dài hạn** | - | - | **408.504.600** | - |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | - | - | 408.504.600 | - |
| **Cộng** | **2.271.036.647** | - | **1.536.147.322** | - |

(*) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS theo Hợp đồng số 107/HĐKT/2017/NCT-NCTS ngày 01/08/2017. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại 31/12/2020 | | | Tại 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| **Chứng khoán kinh doanh** | - | - | - | - | - | - |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **201.655.000.000** | - | **201.655.000.000** | **238.065.000.000** | - | **238.065.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm | 201.655.000.000 | - | 201.655.000.000 | 238.065.000.000 | - | 238.065.000.000 |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **65.049.600.000** | - | - | **65.049.600.000** | - | - |
| - Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 65.049.600.000 | - | - | 65.049.600.000 | - | - |
| *+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)* | *65.049.600.000* | - | *(*)* | *54.885.600.000* | - | *(*)* |
| *+ Trái phiếu chuyển đổi của Công ty ALS (**)* | - | - | | *10.164.000.000* | - | |
| **Cộng** | **266.704.600.000** | - | | **303.114.600.000** | - | |

(*) Trong năm, Công ty ALS trả cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20%/Vốn điều lệ (tương ứng 14.229.600.000 đồng). Đồng thời, cuối năm với việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần được đề cập ở mục (**) dưới đây, nên tại 31/12/2020, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 8.131.200 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,088%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Thực hiện theo phương án chuyển đổi trái phiếu, cuối năm 2020, toàn bộ số trái phiếu còn lại của Công ty ALS được chuyển đổi thành cổ phần, theo đó số cổ phần của Công ty tại ALS tăng thêm là 1.016.400 cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31/12/2020 | | Tại 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.431.593.356 | - | 2.676.634.648 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 148.975.000 | - | 155.850.000 | - |
| **Cộng** | **2.580.568.356** | **-** | **2.832.484.648** | **-** |

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 31/12/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2.061.378.924** | **1.697.577.000** |
| - Chi phí trả trước mặt bằng | 882.148.960 | 415.034.200 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.179.229.964 | 1.282.542.800 |
| **Dài hạn** | **12.494.358.095** | **38.398.867.814** |
| - Chi phí trả trước về thuê mặt bằng | 9.597.319.900 | 33.506.507.020 |
| - Chi trả trước về công cụ, dụng cụ | 647.334.507 | 977.758.075 |
| - Chi trả trước dài hạn khác | 2.249.703.688 | 3.914.602.719 |
| **Cộng** | **14.555.737.019** | **40.096.444.814** |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại 01/01/2020** | **23.120.166.299** | **81.490.143.285** | **154.942.953.094** | **37.387.595.054** | **296.940.857.732** |
| - Mua trong năm | - | - | 4.250.000.000 | - | 4.250.000.000 |
| **Tại 31/12/2020** | **23.120.166.299** | **81.490.143.285** | **159.192.953.094** | **37.387.595.054** | **301.190.857.732** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại 01/01/2020** | **7.128.718.018** | **30.178.442.407** | **108.163.246.191** | **28.101.089.603** | **173.571.496.219** |
| - Khấu hao trong năm | 2.312.016.636 | 8.792.896.026 | 16.234.550.461 | 2.115.804.357 | 29.455.267.480 |
| **Tại 31/12/2020** | **9.440.734.654** | **38.971.338.433** | **124.397.796.652** | **30.216.893.960** | **203.026.763.699** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại 01/01/2020** | **15.991.448.281** | **51.311.700.878** | **46.779.706.903** | **9.286.505.451** | **123.369.361.513** |
| **Tại 31/12/2020** | **13.679.431.645** | **42.518.804.852** | **34.795.156.442** | **7.170.701.094** | **98.164.094.033** |

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 118.429.329.703 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | |
| **Tại 01/01/2020** | **9.867.735.250** | **9.867.735.250** |
| - Mua trong năm | 1.447.800.000 | 1.447.800.000 |
| **Tại 31/12/2020** | **11.315.535.250** | **11.315.535.250** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | |
| **Tại 01/01/2020** | **7.190.709.885** | **7.190.709.885** |
| - Khấu hao trong năm | 997.631.848 | 997.631.848 |
| **Tại 31/12/2020** | **8.188.341.733** | **8.188.341.733** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | |
| **Tại 01/01/2020** | **2.677.025.365** | **2.677.025.365** |
| **Tại 31/12/2020** | **3.127.193.517** | **3.127.193.517** |

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.994.235.250 đồng.

## 14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Tại 31/12/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **1.116.702** | **545.721.272** |
| - Chi phí chưa tính thuế | 5.583.507 | 2.728.606.361 |
| + *Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm* | *5.583.507* | *4.637.885* |
| + *Khấu hao thang nâng ULD* | - | *2.723.968.476* |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 31/12/2020<br>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ<br>VND | Tại 01/01/2020<br>Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **10.221.381.824** | **9.134.662.893** |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags) | 5.090.926.589 | 3.092.997.600 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS | 578.960.021 | 603.687.495 |
| - Công ty TNHH ALS Bắc Ninh | 949.764.223 | 663.414.793 |
| - Công ty CP Logistics ASG | 720.046.638 | 897.567.675 |
| - Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức | 604.538.130 | 1.063.759.240 |
| - Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh | 763.613.400 | 916.787.850 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.513.532.823 | 1.896.448.240 |
| **Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **10.221.381.824** | **9.134.662.893** |
| *Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 33.3)* | ***5.090.926.589*** | ***3.135.895.600*** |

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Tại 31/12/2020<br>VND | Tại 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **4.356.000** | **-** |
| - Công ty TNHH Shipco Transport Việt Nam | 4.356.000 | - |
| **Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **4.356.000** | **-** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 31/12/2020<br>VND | Tại 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **49.060.969** | **166.793.194** |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại xuất thiếu | 9.060.969 | - |
| - Phí sita tháng 12/2020 | 40.000.000 | 120.000.000 |
| - Phí nhượng quyền khai thác | - | 46.793.194 |
| **Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **49.060.969** | **166.793.194** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại 31/12/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2.110.184.124** | **1.932.369.490** |
| - Kinh phí công đoàn | 284.108.009 | 305.803.235 |
| - Cổ tức phải trả | 1.781.193.292 | 1.585.913.256 |
| - BHXH, BHYT, BHTN | - | 1.283.250 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.882.823 | 39.369.749 |
| **Dài hạn** | **7.889.000.000** | **6.656.000.000** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 7.889.000.000 | 6.656.000.000 |
| **Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - |
| **Cộng** | **9.999.184.124** | **8.588.369.490** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp bằng tiền trong năm | Tại 31/12/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải nộp** | **4.032.873.507** | **82.254.351.565** | **72.827.218.763** | **13.460.006.309** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 2.015.274.037 | 27.664.491.805 | 28.283.951.447 | 1.395.814.395 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.938.186.365 | 50.084.640.121 | 40.009.547.401 | 12.013.279.085 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 79.413.105 | 4.313.700.021 | 4.342.200.297 | 50.912.829 |
| - Thuế nhà thầu | - | 54.735.210 | 54.735.210 | - |
| - Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 133.784.408 | 133.784.408 | - |

| | Tại 01/01/2020 | Số được khấu trừ trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | Tại 31/12/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ** | - | **18.526.105.491** | **18.526.105.491** | - |

| | Tại 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | Tại 31/12/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | **8.892.008** | - | **8.892.008** | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa | 8.892.008 | - | 8.892.008 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại 01/01/2019** | **261.669.400.000** | **38.369.630** | **(12.080.000)** | **172.615.149.175** | **434.310.838.805** |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | 221.379.430.016 | 221.379.430.016 |
| - Trích quỹ KTPL và thưởng BĐH năm 2018 | - | - | - | (10.584.871.738) | (10.584.871.738) |
| - Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2018 | - | - | - | (130.828.660.000) | (130.828.660.000) |
| **Tại 31/12/2019** | **261.669.400.000** | **38.369.630** | **(12.080.000)** | **252.581.047.453** | **514.276.737.083** |
| **Tại 01/01/2020** | **261.669.400.000** | **38.369.630** | **(12.080.000)** | **252.581.047.453** | **514.276.737.083** |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | 206.750.183.799 | 206.750.183.799 |
| - Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 (*) | - | - | - | (10.861.666.667) | (10.861.666.667) |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2019 (**) | - | - | - | (222.408.722.000) | (222.408.722.000) |
| - Tạm phân phối lợi nhuận lần 1 năm 2020 (***) | - | - | - | (78.497.196.000) | (78.497.196.000) |
| **Tại 31/12/2020** | **261.669.400.000** | **38.369.630** | **(12.080.000)** | **147.563.646.585** | **409.259.336.215** |

(*) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.184.166.667 đồng và thưởng Ban quản lý điều hành số tiền 677.500.000 đồng năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0120/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

(**) Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 85%/Vốn điều lệ chia làm 2 lần: Lần 1 tạm ứng với tỷ lệ 40 %/Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT/NCTS ngày 26/02/2020 và lần 2 với tỷ lệ 45%/Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/NCTS ngày 25/06/2020.

(***) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 với tỷ lệ 30%/Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT/NCTS ngày 08/09/2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

### 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Thành viên | Vốn điều lệ | Tỷ lệ vốn góp | Tổng số vốn đã góp | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tại 31/12/2020 | Tại 01/01/2020 |
| | VND | | VND | VND |
| 1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 144.254.010.000 | 55,13% | 144.254.010.000 | 144.254.010.000 |
| 2. Vốn góp của các đối tượng khác | 117.415.390.000 | 44,87% | 117.415.390.000 | 117.415.390.000 |
| **Cộng** | **261.669.400.000** | **100,00%** | **261.669.400.000** | **261.669.400.000** |

### 20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 261.669.400.000 | 261.669.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 300.712.439.964 | 130.872.837.422 |

### 20.4 Cổ phiếu

| | Tại 31/12/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.166.940 | 26.166.940 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.166.940 | 26.166.940 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.166.940 | 26.166.940 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.208 | 1.208 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.208 | 1.208 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.165.732 | 26.165.732 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.165.732 | 26.165.732 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000 | 10.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Tại 31/12/2020<br>USD | Tại 01/01/2020<br>USD |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại (USD) | 29.053,03 | 97.772,86 |

## 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| - Doanh thu phục vụ hàng hóa | 198.226.783.646 | 240.413.406.277 |
| - Doanh thu xử lý hàng hóa | 292.786.550.908 | 276.448.566.197 |
| - Doanh thu lưu kho | 69.969.590.327 | 75.844.619.671 |
| - Doanh thu khác | 108.335.960.561 | 106.760.835.313 |
| **Cộng** | **669.318.885.442** | **699.467.427.458** |
| *Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.2)* | ***32.755.004.439*** | ***65.557.930.725*** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 125.904.440.204 | 124.949.849.205 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 39.635.537.036 | 39.156.494.737 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 952.899.837 | 1.058.577.796 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.815.560.423 | 23.828.524.250 |
| Chi bảo dưỡng, sửa chữa | 15.504.477.405 | 18.579.994.576 |
| Chi phí thuê tài sản | 70.479.912.396 | 69.530.826.808 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.578.704.387 | 61.265.240.392 |
| Chi phí khác | 23.287.923.746 | 24.479.831.581 |
| **Cộng** | **358.159.455.434** | **362.849.339.345** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 11.399.151.108 | 11.298.439.991 |
| Cổ tức từ ALS | 14.229.600.000 | 5.082.000.000 |
| Trái tức từ ALS | 407.673.864 | 813.120.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 91.649.012 | 47.274.414 |
| **Cộng** | **26.128.073.984** | **17.240.834.405** |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm | 58.500.294 | 28.780.141 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.583.507 | 4.637.885 |
| **Cộng** | **64.083.801** | **33.418.026** |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | **10.728.047.167** | **8.363.908.912** |
| - Chi phí xúc tiến thương mại | 10.728.047.167 | 8.363.908.912 |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **70.357.028.474** | **71.459.478.696** |
| - Chi phí nhân công | 21.694.220.628 | 22.903.842.071 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.384.223.371 | 1.556.249.409 |
| - Chi công cụ, dụng cụ | 1.246.565.835 | 1.445.552.380 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.637.338.905 | 6.064.491.048 |
| - Chi bảo dưỡng, sửa chữa | 5.359.003.827 | 4.408.005.611 |
| - Chi phí thuê tài sản | 6.072.400.600 | 5.713.341.213 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.925.662.788 | 4.033.516.317 |
| - Chi phí khác | 25.037.612.520 | 25.334.480.647 |
| **Cộng** | **81.085.075.641** | **79.823.387.608** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **1.436.813.428** | **1.773.449.125** |
| - Thu chậm thanh toán | 1.433.279.199 | 312.151.634 |
| - Thu tiền hỗ trợ làm đường | - | 1.180.000.000 |
| - Thu thanh lý TSCĐ | - | 265.270.909 |
| - Thu bán hồ sơ thầu | 3.181.818 | 12.727.272 |
| - Các khoản thu khác | 352.411 | 3.299.310 |
| **Chi phí khác** | **195.729.488** | **33.732.637** |
| - Tiền chậm nộp | 195.727.859 | 33.728.193 |
| - Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán | 1.629 | 4.444 |
| **Lợi nhuận khác** | **1.241.083.940** | **1.739.716.488** |

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 147.598.660.832 | 147.853.691.276 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 41.019.760.407 | 40.712.744.146 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 2.199.465.672 | 2.504.130.176 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.452.899.328 | 29.893.015.298 |
| Chi bảo dưỡng, sửa chữa | 20.863.481.232 | 22.988.000.187 |
| Chi phí thuê tài sản | 76.552.312.996 | 75.244.168.021 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.504.367.175 | 65.298.756.709 |
| Chi phí khác | 48.325.536.266 | 49.814.312.228 |
| Chi phí bán hàng | 10.728.047.167 | 8.363.908.912 |
| **Cộng** | **439.244.531.075** | **442.672.726.953** |
| *Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.2)* | ***19.449.683.742*** | ***19.011.787.709*** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **257.379.428.490** | **275.741.833.372** |
| **Cộng:** | **7.278.010.000** | **3.744.390.490** |
| - Thù lao HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành | 732.000.000 | 792.000.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 5.583.507 | 4.637.885 |
| - Khấu hao thang nâng ULD | 5.447.936.952 | 2.723.968.476 |
| - Chi phí vật tư và nhiên liệu đã xuất nhưng chưa sử dụng | 620.706.227 | - |
| - Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ | 471.783.314 | 223.784.129 |
| **Trừ:** | **(15.740.878.020)** | **(7.079.682.853)** |
| - Cổ tức được nhận từ ALS | (14.229.600.000) | (5.082.000.000) |
| - Doanh thu đã tính thuế năm trước theo Biên bản thanh tra thuế | (493.960.384) | (495.336.940) |
| - Chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế | (1.012.679.751) | (1.489.421.117) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước | (4.637.885) | (12.924.796) |
| **Thu nhập chịu thuế** | **248.916.560.470** | **272.406.541.009** |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN trong năm** | **49.783.312.094** | **54.481.308.202** |
| - Thuế TNDN bổ sung năm 2019 theo Biên bản thanh tra thuế | 301.328.027 | 424.231.467 |
| **Thuế TNDN trong năm** | **50.084.640.121** | **54.905.539.669** |

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước | 927.577 | 2.584.959 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm | (1.116.702) | (927.577) |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí khấu hao Thang nâng ULD | 544.793.695 | (544.793.695) |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả** | **544.604.570** | **(543.136.313)** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 31. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 26.166.940 | 26.166.940 |
| Cổ phiếu quỹ đầu năm | (1.208) | (1.208) |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm | 26.165.732 | 26.165.732 |
| **Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm** | **26.165.732** | **26.165.732** |

## 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 206.750.183.799 | 221.379.430.016 |
| Điều chỉnh giảm | (10.638.254.257) | (10.861.666.668) |
| *Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 (*)* | - | *(10.861.666.668)* |
| - *Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2020 (*)* | *(10.638.254.257)* | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 196.111.929.542 | 210.517.763.348 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP) | 26.165.732 | 26.165.732 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)** | **7.495** | **8.046** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 33.1 Các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| - CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| - Công ty CP Hàng không Pacific Airlines | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco) | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO | Công ty con của Nasco |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT) | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags) | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty CP In Hàng không | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không | Công ty cùng Công ty mẹ |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không | Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

### 33.2 Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu các bên liên quan** | **32.755.004.439** | **65.557.930.725** |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 28.611.259.004 | 58.178.933.819 |
| - Công ty CP Hàng không Pacific Airlines | 1.532.271.972 | 5.077.549.894 |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO | 1.511.352.916 | 1.049.202.800 |
| - Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất | 776.209.073 | 780.481.918 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags) | 205.674.519 | 160.193.098 |
| - CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không | 23.752.175 | 154.844.117 |
| - Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | 977.585 | 42.468.115 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay | 29.190.000 | 43.443.300 |
| - CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. Hồ Chí Minh | - | 875.609 |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không | 64.317.195 | 69.938.055 |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan** | **19.449.683.742** | **19.011.787.709** |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco) | 2.696.209.471 | 2.855.112.791 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags) | 12.729.648.150 | 14.691.510.742 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT) | 3.604.189.757 | 1.465.164.176 |
| - Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | 327.636.364 | - |
| - Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không | 92.000.000 | - |

| | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|---|---|---|
| **Cổ tức, lợi nhuận được chia** | **195.810.557.500** | **85.135.025.000** |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 165.892.111.500 | 72.127.005.000 |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco) | 21.017.963.500 | 9.138.245.000 |
| - Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO | 8.900.482.500 | 3.869.775.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

### 33.3 Số dư với các bên liên quan

| | Tại 31/12/2020 | Tại 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu của bên liên quan** | **4.300.690.971** | **6.860.069.367** |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 2.382.258.562 | 5.575.521.248 |
| - Công ty CP Hàng không Pacific Airlines | 1.685.499.170 | 877.546.202 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags) | 15.817.802 | 159.429.950 |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO | 121.430.415 | 142.810.702 |
| - CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không | - | 10.725.000 |
| - Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất | 95.685.022 | 94.036.265 |
| **Phải trả cho bên liên quan** | **5.090.926.589** | **3.135.895.600** |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags) | 5.090.926.589 | 3.092.997.600 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT) | - | 42.898.000 |
| **Đặt cọc, ký quỹ** | **260.000.000** | **260.000.000** |
| - Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO | 140.000.000 | 140.000.000 |
| - Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất | 120.000.000 | 120.000.000 |

## 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thu Hiền | Đinh Văn Đình | Nguyễn Xuân Phúc |